

Tản mạn về từ Hán Việt (phần 2)

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Bài này là phần 2 trong loạt bài "Tản mạn về từ Hán Việt"¹. Một số từ Hán Việt/HV có khả năng đến từ phương Nam (Việt cổ), do đó người viết đề nghị danh từ Việt-Hán-Hán-Việt/VHHV như đã ghi nhận trong phần 1 của loạt bài này; tuy phần 1 chỉ chú trọng vào loại chữ Hán-Nhật-Nhật-Việt/HNNV. Các khai triển chi tiết từ góc độ văn hóa học như truyền thuyết, ca dao (như về voi, cóc, hùm ...) không nằm trong phạm vi bài viết này; các dạng chữ Nôm dùng để so sánh nhưng cũng không đi vào chi tiết về quá trình hình thành của chúng (yếu tố thời gian và không gian). Giọng Bắc Kinh/BK được ghi bằng hệ thống bính âm (pīnyīn) rất phổ thông hiện nay, cần phân biệt số chỉ thanh điệu (như ju³ hay jǔ) và số phụ chú ghi ngay sau một chữ (như Vương Lực³). Thời kỳ xuất hiện của các thư tịch và tài liệu quan trọng dùng trong phần này như Nhĩ Nhã là vào khoảng thế kỷ III TCN, Thuyết Văn Giải Tự (tác giả là Hứa Thận 58-147 SCN) bắt đầu dùng bộ thủ, Phương Ngôn (chỉnh sửa bởi Dương Hùng 53 TCN - 18 SCN), Quảng Nhã (Trương Áp soạn, thời Tam Quốc 220-280), Ngọc Thiên (năm 543 SCN), Đường Vận (751 SCN), Quảng Vận (1008 SCN), Loại Thiên (khoảng 1039), Tập Vận (1067 SCN), Hồng Vũ Chính Vận (1375), Chính Tự Thông (1670)

và tự điển Khang Hy (1716). Các dữ kiện trong phạm vi bài này cho ta thấy một lớp từ Hán cổ có liên hệ rất gần với ngôn ngữ phương Nam (tiếng Việt cổ hay tiền Việt-Mường) mà ít người biết đến, hay thường ngộ nhận là các từ thuần Hán đã mất đi, cũng như *nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp* vậy. Bài viết này đã gửi và đăng ký cho Hội Thảo Quốc Tế về Ngôn Ngữ Học tại Đại Học Quốc Gia Hà Nội (11/11/2011).

1. Bộ tượng trong Thuyết Văn Giải Tự/TVGT chỉ có hai chữ tượng và dụ

1.1 TVGT biên hiệu 6102

象：長鼻牙，南越大獸，三季一乳，象耳牙四足之形 Tượng : trường tị nha , Nam Việt đại thú , tam niên nhất nhũ , tượng nhĩ nha tứ túc chi hình.

Nhĩ Nhã cũng chép rằng (để ý truyền thống công vật từ phương Nam thường là sừng tê giác, ngà voi ...)

【爾雅·釋地】 南方之美者，有梁山之犀象焉

【Nhĩ Nhã·Thích địa】 Nam phương chi mỹ giả , hữu lương san chi tê tượng yên

Rõ ràng loài voi ở phương Nam lớn có tiếng như TVGT đã ghi lại, trong Vân Đài Loại Ngữ, học giả Lê Quý Đôn² còn trích sách Ngô Lục rằng '*... Ở huyện Đô Bàn, thuộc Cửu Chân, có nhiều voi. Giống voi sinh ở trong miền núi, còn ở trong quận và ở Nhật Nam thì không có ...*'. Địa danh cổ thường cho ta vài đầu mối về nguồn gốc: như Tượng Quận 象郡, Tượng Lâm 象林 (rừng voi) thuộc Giao Châu thời Bắc thuộc và Lan Xang 南掌 hay Vạn Tượng 萬象 ... Nguồn gốc của chữ tượng (giáp cốt văn/kim văn tượng hình con voi) đáng chú ý, tuy có khả năng là một hiện tượng vùng (areal feature, các dân tộc ở gần nhau ảnh hưởng qua lại), tượng (xiàng BK bây giờ) có một dạng cổ phục nguyên là *zjaŋ? và có thể là từ mượn của phương Nam như gián tiếp ghi nhận trong TVGT, và khi so sánh với tiếng Môn coing, proto-Thái *jaŋ^C, tiếng Thái bây giờ là cháang 𑜇𑜂𑜫, tiếng Myanmar chang, tiếng Lào chảng - tiếng Việt còn dùng chảng (ông chảng là ông voi), tiếng Khme kh-chang ... Tượng là âm HV với phụ âm đầu xát (x/s) của tiếng Hán trở thành phụ âm đầu lưỡi tắc (t) tiếng Việt như sām > tam, sòng > Tống, xiāng > tương, xiàng > tượng, phù hợp với đa số các âm HV khác nhập vào tiếng Việt từ thời Đường Tống về sau. Theo Đường Vận, tượng đọc là 【唐韻】 徐兩切 xú liǎng qiè BK, từ lưỡng thiết HV (âm tượng).

 甲骨文 (Giáp cốt văn)

 文金文 (Kim văn)

 小篆

(Tiểu triện)  楷体 (Khải thể)

Quá trình hình thành chữ tượng - trích trang

<http://www.zdic.net/zd/zi/ZdicE8ZdicB1ZdicA1.htm>

1.2 TVGT biên hiệu 6103 豫 : 象之大者 Dụ : tượng chi đại giả, 豫 còn viết là 𤝵. Giọng BK là yù shū xù xiè so với các giọng Quảng Đông jyu6, Hẹ ji5 zi6 ji3 j5, Mân Nam u7 ... Để ý dụ - vui - voi, so với các tiếng Mường Bi là way, Pọng voj, Mường Mĩ Sơn woy, Nguồn Cổ Liêm/Yên Thọ voj1 ... Trong An Nam Dịch Ngữ, voi kí âm là uy HV 威 hay oai - so với giọng Quảng Đông là wai1, Hẹ wui1, vui1 phù hợp với cách dùng âm vi chữ Nôm chỉ voi (xem các cách đọc vi bên dưới) - dụ là âm Hán trung cổ, theo Quảng Vận 羊洳切 dương như thiết. Các dữ kiện trong thư tịch cổ khác ghi nghĩa dụ là voi như

豫焉若鑿涉川。——《老子》。 範應元註：“ 豫, 象屬。”

Dụ yên nhược đông thiệp xuyên。——《Lão Tử》。 Phạm Ứng Nguyên chú: “dụ, tượng thuộc”

《疏》猶，攷屬。與，象屬。二獸皆進退多疑，人多疑惑者似之

《Sơ》 do, quặc thuộc。 Dữ, tượng thuộc。 Nhị thú giai tiến thối đa nghi, nhân đa nghi hoặc giả tự chi (trích Khang Hy - giải thích nguồn gốc của cụm từ *do dự* - xem 1.2.7)

Dự 豫 thường có các nghĩa sau đây so với Hán Ngữ Đại Tự Điển (1986-1989) ghi nhận 18 nghĩa của dự (có ghi là dự là đại tượng) - xem thêm chi tiết trang

<http://tuvienhuequang.com/HanNguDaiTuDien/orgpage3.html?page=3617>

1.2.1 Yên vui, khoái lạc, hoan hỉ

1.2.2 Châu Dự, nay thuộc đất phía tây Hà Nam, Sơn Đông và phía bắc Hồ Bắc (Trung Quốc) - một trong chín khu vực (Cửu Châu, 九州) thời TQ cổ đại

1.2.3 Tên riêng (cổ) tỉnh Hà Nam 河南- có lẽ xuất phát từ lịch sử cổ đại Hà Nam từng kể lại (truyền thuyết) những đàn voi di chuyển trong rừng – xem trang

www.hnfo.gov.cn/henan/english/gaikuang.htm

1.2.4 Nói dối như dự giá (dự cỗ) 豫賈 (豫賈) - bán giá dối (trá, không thật) - xem chi tiết mục 1.2.10)

1.2.5 Một họ ở TQ

1.2.6 Tham dự - dùng như 與

1.2.7 *Do dự* 猶豫, không quả quyết - tên hai loài vật (huyền thoại) rất đa nghi, hề thấy tiếng động là bỏ trốn. *Do dự* còn có thể viết là 猶與 (giản thể 犹与).

1.2.8 Dự bị 豫備 (trước, sẵn) - dùng như chữ 預

Nhưng đa số các tự điển HV cũng như TQ lại bỏ sót nghĩa nguyên thủy của dự là 'Tượng chi đại dã' (TVGT). Từ các dữ kiện ngôn ngữ thuộc nhóm Việt Mường, ta có thể phục nguyên một dạng cổ của (con) voi là *uoi/woi - môi hoá thành voi giọng Bắc VN hiện nay, giọng Nam vẫn còn gần dạng âm cổ hơn như doi, mjoy ...). Qua dạng *uoi ta có thể giải thích được các dạng yù BK, dự HV (ngạc cứng hóa), voi (môi hoá) và vui (yên vui, vui vẻ ... tiếng Mường Bi là pui). Một dạng chữ Nôm vui thường dùng bôi 盃 làm thành phần hài thanh/HT, cũng như vòi (mũi voi) cũng cùng thanh phù bôi 月盃; tương quan pui-vui (dui/jui giọng Nam) tương ứng với cặp bui-duy 惟 ('duy' giọng Nam), bởi-vì vi-vị 爲 (vậy, 'dậy' giọng Nam). Bởi (vi) tương ứng với pới (Mường Bi), pôi/bôi (Môn), voi (Nùng,

Yày). Dạng vi 爲 chỉ voi (chữ Nôm, hợp với bộ khuyển) dẫn đến nhiều nhận xét: như theo GS Vương Lực thì vi đã từng chỉ con voi (tượng) mà tiếng Việt vẫn duy trì âm cổ. Nhận xét trên của Vương Lực³ được nhiều nhà nghiên cứu VN nhắc đến: từ GS Nguyễn Văn Tu trong "Từ và vốn từ trong tiếng Việt hiện đại" (NXB Đại Học và Trung Học chuyên nghiệp, Hà Nội 1976 - trang 266), GS Lê Văn Quán trong "Nghiên cứu về chữ Nôm" (NXB Khoa Học và Xã Hội, 1981 Hà Nội - trang 126) và GS Lê Đình Khẩn trong "Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt" (NXB Đại học quốc gia Thành Phố HCM, 2002 - trang 59) ... Không thấy ai đặt vấn đề về nguồn gốc chữ vi trên, cho đến khi người viết ghi nhận tương quan giữa âm dự và vui-voi trên diễn đàn Viện Việt Học (California, Mỹ), chủ đề *Thuyết Văn Giải Tự online*.

1.2.9 Theo TVGT, biên hiệu 1873

爲, [躩支切], 母猴也。其爲禽好爪。爪, 母猴象也。下腹爲母猴形。王育曰：“爪, 象形也。” Vi [viễn chi thiết], mẫu hầu dã. Kì vi cầm hảo trảo. Trảo, mẫu hầu tượng dã. Hạ phúc vi mẫu hầu hình. Vương Dục viết : “trảo, tượng hình dã. ”

Quả là vi 爲 đã từng chỉ một loài vật, có móng vuốt (trảo), và chỉ con khỉ mẹ (mẫu hầu) chứ không chỉ con voi. Các hình vẽ/khắc trên

triện văn đều cho thấy điều này - trích trang

<http://tool.httpcn.com/Html/Zi/30/PWRNPWKOILMEPWKOPW.shtml>

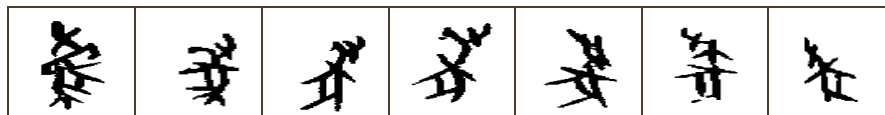
 古文為象兩母猴相對形 (cổ văn vi tượng lưỡng mẫu hầu tương đối hình)



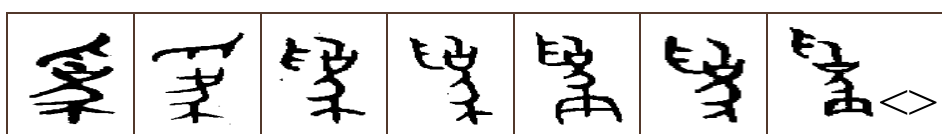
小篆(tiểu triện)

Các hình vẽ/khắc của chữ vi 為 trên giáp cốt văn, kim văn, tiểu triện cũng cho thấy kết quả tương tự, trích một phần của trang mạng (cập nhật 2003, 2008, 2011 - Richard Sears)

<http://www.chineseetymology.org/CharacterEtymology.aspx?submitButton1=Etymology&characterInput=%E7%82%BA>



Giáp cốt văn



Kim văn



Triện văn

Vi giọng BK bây giờ là wéi so với giọng Quảng Đông wai4 wai6 wai2, Hẹ wui2 wui3 vi2 vwi2 vi5 vwi5. Âm voi tiếng Việt gần với âm Hán trung cổ (於僞切 ư nguy thiết/Quảng Vận) cho nên mới dùng chữ vi này trong vốn từ Nôm. Voi từng hiện diện ở Việt Nam, có mặt trong các hoạt động văn hóa (*trời sinh voi, trời sinh cỏ*), cung đình⁴ và quân sự - và không phải ngẫu nhiên mà cho tới ngày nay văn hóa dân gian còn truyền tụng câu chuyện Bà Triệu cỡi voi khởi nghĩa vào thời Đông Ngô chống lại giặc ngoại xâm.

Ru con con ngủ cho lành,

Để mẹ gánh nước rửa bành ông voi.

Muốn coi, lên núi mà coi,

Có bà Triệu tướng cười voi, đánh công.

...

1.2.10 Ngụy 僞 偽 xưa là vi 爲

Ngụy là âm HV, giọng BK bây giờ là wěi wèi so với giọng Quảng Đông ngai6 ai6, Hẹ ngui3 ngwi3 ... Ngụy phù hợp với âm Hán trung cổ nguy thụy thiết 危睡切 (ĐV). Tuy nhiên, còn một cách đọc nguy khác phản ánh quá trình ngạc cứng hóa là duy (hay *doi): vị bi thiết độc tác duy 位悲切, 讀作帷 (trích Khang Hy). Do đó ta có cơ sở liên hệ nguy với *doi, chính là dạng dôi tiếng Việt. Truyền Kỳ Mạn Lục, Phật Thuyết Đại Báo Phụ Âm Mẫu Ân Trọng Kinh đều dùng đối 對 là thành phần HT, Tam Thiên Tự và Ngũ Thiên Tự ghi rõ là 僞 口對 Ngụy dôi (tiếng Mường Bi *dôi-dôi, dôi-dôi, nhôi đọc-dọc* ...).

Tóm lại, ta có cơ sở vững chắc liên hệ dự 豫 là dạng kí âm thượng cổ của voi (gốc từ phương Nam) và cũng giải thích được tại sao Hứa Thận lại ghi nhận định nghĩa của dự là ‘*Tượng chi đại dã*’ trong TVGT; còn vi cũng là kí âm của voi nhưng chỉ là dạng kí âm dựa vào tiếng Hán trung cổ, được tận dụng trong vốn từ Nôm để chỉ các âm voi, vôi, vời, vơ, vờ ...v.v...

2. Bộ trùng có chữ cúc/cóc 蝓

Biên hiệu 8867 TVGT ghi chữ cúc/cóc, chữ rất hiếm (Unicode 45C7), như sau

𧈧，[居六切]，𧈧龜，詹諸，以脰鳴者。從蟲匆聲

𧈧，[cư lục thiết], cúc xúc, chiêm chur, dĩ đậu minh giả。Tùng trùng cúc thanh

Đây là dạng cóc (tiếng Việt) - tiếng Thái kaang-kók (con cóc) कांगคก, Lào (kan kak), Mường (cóc, ku-óc), Nùng (ka kọc)... Bây giờ tiếng Trung (Quốc) không còn dùng CÚC (hay CÓC) nữa, mà dùng cấp 蛤, mô 蟆 hay cấp mô để chỉ con cóc; Văn học TQ thường dùng các cụm danh từ thêm thừ 蟾蜍 (gốc chiêm chur TVGT), ngọc thỏ 玉兔 (bạch thỏ 白兔) để chỉ con cóc (mặt trăng). Giọng BK bây giờ đọc 𧈧 là jú, quý so với giọng Quảng Đông guk6 guk1 (gần âm cóc/cúc tiếng Việt hơn). Cóc có một dạng chữ Nôm dùng cốc 谷 làm thành phần hài thanh (Tam Thiên Tự, Ngũ Thiên Tự ...); chữ Nôm cóc 𧈧 (chữ Hán hiếm, Unicode 272C9) trong vốn từ Hán cổ có nghĩa là con ve sầu, ong đất ... không dính líu gì đến con cóc của phương Nam. Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa/CNNAGN⁵ còn ghi nhận rằng

Thiền thờ bồ cóc thanh hay

Quảng hàn cung vắng sánh bày Hằng Nga

...

Không phải ngẫu nhiên mà vực 蜮 hay 魃 và quốc 蠃 (lâu quốc 螻蠃) là biệt danh của loài cóc nhái: âm quốc hay *kwok (cuoc/quoc) liên hệ trực tiếp đến hoặc 或 và môi hóa cho ra dạng vực (biên hiệu 8874, TVGT). Các dạng này có thể là kí âm của cóc/cóc chỉ con cóc của phương Nam - so sánh tương quan cục cuộc, thực thuộc, thực chuộc, nhục nhuốt ...

Trên mặt trống đồng Đông Sơn (nhóm C) có 4 khối tượng hình con cóc, hay có lúc 6 con: hình dưới - Trống đồng loại Heger II, trưng bày tại Bảo Tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam và cóc trên mặt trống Tân Long (Phú Thọ) trích từ trang <http://vietbao.vn/The-gioi-giai-tri/Noi-tim-thay-trong-dong-Heger-II-lon-nhat-Viet-Nam/20411767/503/>



Văn hóa dân gian còn để lại bao nhiêu truyền thuyết về loài cóc, cũng như không ai mà không biết đến các câu như *dễ như bắt cóc*, *cóc nghiền răng* (*cóc mài răng*, ý nói là dấu hiệu trời sắp mưa), *rằm tháng bảy cóc nhảy lom-som*, *cóc đi guốc khi đeo hoa ...* hay

Con cóc là cậu ông trời

Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho

...v.v...

3. Chữ dử/dậu 𧈧 là ruồi

3.1 Chữ hiếm dử/dậu 𧈧 (Unicode 870F) có tần số dùng là 8 trên 258852642. Giọng BK bây giờ là yếu so với giọng Quảng Đông jau5 , Hẹ ju3 ju5 zu3 ziu6 ... Một dạng âm cổ phục nguyên của dử/dậu 𧈧 là *lu? (ngạc cứng hóa thành *ju hay dử/dậu). Chữ Nôm dùng lỗi 耒 hay 磊 làm thành phần HT chỉ ruồi. Do đó, ta có thể thành lập quan hệ giữa dử/dậu và ruồi, có thể dạng cổ *lu? là một dạng kí âm của ruồi (tiếng Việt, Mường Bi) so với rôi/ruai (Môn)⁶, ruy (Khme), rôi (Hrê), ruai (Bru), rooy (Co), rôi/rôi (Sơđăng), roi (Rongao. Gié Triêng, Palaung, Wa, Besis), rhuay (Mnông), ruwey (Brâu), r-hai (Koho), rowei (Choro), rhuoi (Stiêng), rul/ruôi (Sakai), rhuai (Biat) ...v.v... Ta cũng không nên ngạc nhiên vì dử (một loại bướm ngài) có thể là ruồi vì chi ruồi rất lớn (hơn

240,000 loài kể cả muỗi), cũng như khả năng dùng lẫn lộn thời xưa khi không có tiêu chuẩn rõ ràng phân biệt các loài côn trùng hai cánh như danh pháp khoa học hiện nay: Bộ *Diptera*/có hai cánh, Lớp *Insecta* ...



蠶蛾 (tằm nga, bướm ngài) - trích trang

<http://baike.baidu.com/view/350233.htm>

Trích các tài liệu cổ của TQ (tự điển Khang Hy chép lại) về chữ dử/dậu/tú 蠕

【唐韻】 與久切， 音酉。【玉篇】 朝生暮死蟲也，
生水上， 狀如蠶蛾。 一名孳母。 又餘救切， 音柚。【
集韻】 息救切， 音秀。 義同

【Đường Vận】 dử cửu thiết, âm dậu。 【Ngọc Thiên】 triều
sinh mộ tử trùng dã, sinh thủy thượng, trạng như tằm nga。 Nhất

danh tư mẫu。 Hựu dư cứu thiết, âm dữu。 【Tập Vận】 tức cứu thiết, âm tú。 Nghĩa đồng。

3.2 Thành phần HT của dữu/dậu là tú 秀 (nụ, nở bông) hiện diện trong chữ dữu 莠 (cỏ vục, có hại) đọc như là dữu 逋 (dữ cửu thiết/ĐV) mà tiếng Việt còn dùng dữ (hung dữ); thí dụ như dữu ngôn 莠言 (lời nói ác độc), lương dữu bất tề 良莠不齊 (người lành kẻ ác không giống nhau/không ngang nhau được)。 Một dạng chữ Nôm cổ dùng dữ 與 để chỉ dữ (hung) so với dạng dùng trữ 佇 sau này (phản ánh khuynh hướng ngạc cứng hóa tr- > j- và xát hóa cao độ j- > z- như giọng Bắc VN hiện nay)。 Dữ còn có các dạng rư, ru như trong cách dùng vậy rư, thế ru? Nay thông dụng chữ dư 歟 (Hán Việt Tự Điển, Thiều Chửu)

3.3 Dụ 誘 cũng đọc như dậu, hàm ý khuyến dụ, dẫn dụ

【唐韻】 與久切 【集韻】 【韻會】 以九切 【正韻】 雲九切, 音酉

【Đường Vận】 dữ cửu thiết 【Tập Vận】 【Vận Hội】 dĩ cửu thiết 【Chính Vận】 vân cửu thiết, âm dậu

Dụ tương ứng với dũ, rũ (rê), rù (quén) - so với một dạng chữ Nôm của rũ dùng dũ 愈 làm thành phần HT。 Ngoài ra, âm dậu HV 酉 còn liên hệ đến rượu tiếng Việt, đây là dạng âm cổ hơn còn duy trì trong

tiếng Việt mà một số học giả⁷ gọi là âm cổ (tiền) Hán Việt: 【釋名】 酒, 酉也 【Thích Danh】 tửu, 酎 dã; tửu (rượu) là âm Hán trung cổ nhập vào tiếng Việt từ thời Đường Tống.

Tóm lại, ta có cơ sở để thành lập tương quan 酎/dậu và ruồi, cho thấy vết tích của ngôn ngữ phương Nam trong vốn từ Hán cổ. Tiếng Hán hiện đại dùng 蠅 (dăng/nhặng > nhặng) để chỉ ruồi. Trong Nhật Dụng Thường Đàm, Phạm Đình Hổ (1768-1839) ghi Thanh Dăng là *cái nhặng*, so với *ruồi lẳng* (Taberd/1838), tiếng Mường Bi còn dùng *lẳng* chỉ ruồi nhặng xanh - *lẳng/dằng* là loại ruồi xanh (mouche verte, Gustave Hue/1937). CNNAGN ghi lại các loài ruồi như sau

Thanh Nhặng cái nhặng ném theo đuôi kỳ

Hắc Nhặng cái ruồi đen sì

Doanh Nhặng bọ chó xua đi lại về

...

4. Quặc là vọc/dọc/dộc/giộc (con khỉ)

4.1 Quặc 𤝵 là khỉ cái (hay 𤝵 - xem 4.2)

【集韻】 厥縛切， 音夔。 【類篇】 獸名。 母猴也

【Tập Vận】 quyết phược/phọc thiết, âm quắc。 【Loại Thiên】
thú danh。 Mâu hầu dã

Quắc giọng BK bây giờ là quí, so với giọng Quảng Đông keoi4 fok3 (fok3 gần với âm vọc tiếng Việt), tần số dùng chữ này là 1973 trên 430747376. Tuy nhiên, quắc còn chỉ một loài động vật (côn trùng) khác hẳn với loài khi: *'Quắc sru 蠖蝮 một thứ sâu ở nơi ẩm thấp, mình đen chân vàng chạy rất nhanh, sáu chân, đầu đuôi tẽ ra, thấy người đến gần thì phun dãi độc ra để bảo hộ mình'* (Hán Việt Tự Điển, Thiệu Chử), hay là *loài thú hình giống con rồng* (theo Vi Chiêu 韋昭 204-273 SCN). Điều này phản ánh khả năng quắc là một tiếng nước ngoài (phương Nam) đã nhập vào tiếng Hán và tạo ra sự lẫn lộn như trên. Nếu đọc quắc theo giọng Nam VN (wặc) và so với tiếng Mường Bi woc (vọc, con khi, ông độc), Thái ʋəŋ wōk, Chrau yōk/giōc, Bahna yōk, Rengao doc ... ta có thể phục nguyên một dạng âm cổ của vọc/dọc là *uok (*uok > *wak > wok - vọc - dọc). Một dạng chữ Nôm dùng bộ khuyển hợp với chữ dục 育 (thành phần HT) để chỉ con độc/dọc (Taberd/1838, Đại Nam Quốc Âm Tự Vị/1895). Văn hóa dân gian còn để lại các câu nói như *nhăn nhớ như con độc, có khi độc, làm khi độc gì được!* ...v.v... Loài vọc vẫn còn hiện diện ở Việt Nam⁸, tuy rất hiếm - hình dưới trích từ trang <http://dantri.com.vn/c36/s20-417982/mot-nguoi-dan-giao-nop-vooc-chan-nau-quy-hiem.htm> ((thông tin trên báo chí 25/8/2010)



Chú vọc chân nâu quý hiếm đang được chăm sóc tại Hạt kiểm lâm khu bảo tồn thiên nhiên bán đảo Sơn Trà

4.2 Quặc/quắc 𠵼 hay 𠵼 𠵼 là chữ hiếm (Unicode 7383) với tần số dùng là 15 trên 171894734. Giọng BK bây giờ là jué so với giọng Quảng Đông fok3 gwok3 (fok3 gần với âm vọc đọc tiếng Việt):

【集韻】 厥縛切， 音矍 - 【廣韻】 大猿也

[Tập Vận] quyết phược/phọc thiết, âm quắc - [Quảng Vận] đại viên dã (đề ý con khỉ lớn so với khỉ cái)

Loài khỉ lớn (vượn) này đã từng ‘mang tiếng’ từ thời Nhĩ Nhã, theo tài liệu này thì 𠵼父善顧𠵼持人也 (*quặc phụ thiện cố quắc trì nhân dã*).

4.3 Quắc/quặc 𪛗 là chữ hiếm (Unicode 8C9C) với tần số dùng 30 trên 237243358 cũng có nghĩa là con khỉ lớn hay *loài hươu có đuôi trắng, chân ngựa, tay người và bốn sừng* (Quảng Nhã) ... Giọng BK bây giờ là jué yuè (đề ý dạng ngạc cứng hóa yuè, so với đọc tiếng Việt), giọng Quảng Đông là fok3 gwok3. Cách cách đọc trung cổ của quắc là 【唐韻】 【集韻】 王縛切 ĐV, TV vương phọc thiết (ĐV, TV - so với âm vọc), TV còn ghi thêm cách đọc 厥縛切, 音鬻 quyết phọc thiết, âm quắc. Ngọc Thiên/NT ghi nhận về loài này là 【玉篇】 𪛗狙, 獸名 NT quắc thư, thú danh; trong định nghĩa này của NT, thư 狙 là loài vượn rất xảo quyết).

Ngoài ra, không phải ngẫu nhiên mà chữ 鬻 (yuè BK, cái guồng quay tơ) đọc là dược HV so với các cách đọc vương phọc thiết 王縛切 (Quảng Vận) hay việt phọc thiết 越縛切 (Chính Vận) âm quặc/vọc 音鬻.

Tóm lại, các âm HV quắc/quặc có thể là kí âm của *uok hay wạc, vọc (con khỉ) từng hiện diện trong thư tịch Hán cổ, nhưng không phù hợp với hệ thống âm thanh của Hán tộc (các nhóm lãnh đạo) nên vô tình hay cố ý đã bị đào thải dần và trở nên các từ hiếm hay phạm trù nghĩa đã thay đổi phần nào. Đây là các từ có gốc phương Nam phản ánh rõ nét qua tiếng Việt, đóng góp không nhỏ vào vốn từ Hán và làm quá trình giao lưu trở nên phong phú; thời Tiên Tần: khuynh hướng tổng quát là ảnh hưởng tiếng Việt (chiều ảnh hưởng)

→ Hán, nhưng từ thời Hán ...Đường, Tống đến nay: tiếng Hán → Việt. Vấn đề trở nên rất phức tạp khi các từ Hán cổ mang nhiều nghĩa lẫn lộn, nhiều khi tô đậm huyền thoại địa phương (Hán hóa) theo chiều dày lịch sử và thời gian, nên ta phải cẩn thận gạn lọc chúng từ các thư tịch TQ cổ đại.

5. Chữ hạm 𪛗 chỉ loài hổ (hôm, hùm, hờm)

Chữ hạm 𪛗 (Unicode 4594) rất hiếm, từng chỉ loài hổ (trắng), giọng BK là hàn, gần so với giọng Quảng Đông là ham2 - theo TVGT biên hiệu 3103

𪛗，[呼濫切]，𪛗屬。從虎去聲。臣鉉等曰：去非聲。
未詳

𪛗，[hô lạm thiết], mịch thuộc。Tùng hổ khứ thanh。Thần
huyền đẳng viết : khứ phi thanh。Vị tường

(trong định nghĩa trên, mịch 𪛗, mì BK là loài hổ trắng)

Tới thời Ngọc Thiên, Tập Vận ... thì nghĩa loài hổ (trắng) nguyên thủy không còn nữa, chỉ còn một nghĩa liên hệ là tiếng gầm của hổ, hổ giận lên (gầm gừ)

【集韻】 戶感切， 音頷。 虎聲。 又呼濫切， 音獬。
虎怒也

【Tập Vận】 hộ cảm thiết, âm hạm. Hồ thanh. Hựu hô lam
thiết, âm hàm. Hồ nô dã

(獬 có thể đọc là hàm, hạm, hảm, cảm, ảm, sám, lam ...)

Hùm (hòm theo tự điển Việt Bồ La/1651) có một dạng chữ Nôm viết bằng bộ khuyến hợp với hàm 含, chỉ loài cọp hay hổ, thanh phù hàm phù hợp với hàm/hạm chỉ loài hổ của TVGT. Hùm thường dùng làm danh từ chung để tạo ra các cụm danh từ *hùm beo, hùm gấu, hùm tinh*⁹ ... *Hòm tướng* ám chỉ tướng dữ như cọp và *ăn như hạm* hàm ý ăn nhiều như cọp: các dạng biến âm hùm, hòm, hòm, hạm nghĩa là cọp chỉ hiện diện trong tiếng Việt. TVGT có các từ chỉ hổ đen như biên hiệu 3114 𪛗, 黑虎也 ằng/đồng, hắc hổ dã - cũng như biên hiệu 3104 𪛗 (thúc, Nhĩ Nhã cũng ghi nghĩa này); Hổ trắng như biên hiệu 3102 𪛗 (mịch, hay 𪛗 theo Ngọc Thiên). Các dạng này có thể là những tên gọi loài hổ đen và trắng đến từ các phương ngữ (nguồn gốc khác nhau). Ngay cả con hổ, Phương Ngôn từng ghi nhận các địa phương có những danh từ gọi hổ khác nhau:

第八：虎， 陳魏宋楚之間或謂之李父，
江淮南楚之間謂之李耳， 或謂之於𪛗。 自關東西或謂之伯都

Đệ bát: **hồ**, Trần Ngụy Tống Sở chi gian hoặc vị chi **lý**
phụ, Giang Hoài Nam Sở chi gian vị chi **lý nhĩ**, hoặc vị chi **ư**
đồ. Tụ Quan Đông Tây hoặc vị chi **bá đồ**

Trong 540 bộ thủ, TVGT có bộ hồ đứng riêng biệt sau bộ hô (văn con hồ), bộ ngạn 虤 (hồ gầm, giận lên); biên hiệu 3100 ghi hồ là vua sơn (lâm): 山獸之君 sơn thú chi quân; tức là có 3 bộ thủ liên hệ đến hồ¹⁰. So với chi tiết về loài hồ trong CNNAGN

Hùm kia vốn hiệu Sơn Quân

Lại có nhân hồ khá gần khá quen

...

6. Kết luận (cho phần 2)

Trong giới hạn và mục đích của một bài viết phổ thông, tương quan cổ đại giữa các từ dự (vui, dối) voi, súc/cúc, dừ/dậu ruồi, quặc vọc/dọc/dộc/giộc, hạm hùm/hờm biểu lộ khá rõ nét một lớp từ Hán gốc phương Nam (đặc biệt là tiếng Việt cổ). Chỉ có nguồn gốc đến từ phương Nam mới có thể giải thích thỏa đáng được các dạng biến âm của chúng, các cách dùng tiếng Việt qua địa danh/ca dao/tục ngữ và khuynh hướng đào thải các từ này hay nghĩa cổ hơn trong vốn từ Hán. Đây là một đề tài rất rộng và rất mới, đáng được tra cứu thêm

để xác định lớp từ này qua thư tịch Hán cổ cùng các ngôn ngữ trong vùng ĐNA.

7. Phụ chú và phê bình thêm

Phần này không hoàn toàn theo cách ghi tài liệu (Bibliography) tham khảo APA hay MLA vì bao gồm các phê bình thêm về đề tài, tài liệu và tác giả để người đọc có thể tra cứu thêm. Người viết đã thảo luận một phần của bài viết này với GS TS Nguyễn Ngọc San (qua sự giới thiệu của anh Trần Trọng Dương) nhân khi về Hà Nội tham dự hội thảo quốc tế Việt Nam Học kỳ 3 (12/2008). Một điểm nên nhắc lại ở đây là ta phải cẩn thận khi các ngôn ngữ thành lập từ mới (như tên động vật) dựa vào âm thanh chúng phát ra (trọng thanh), thành ra có khả năng trùng hợp ngẫu nhiên chứ không phải là liên hệ họ hàng - tham khảo bài viết

<http://doremon360.blogspot.com/2009/07/bai-17-p4-nam-mao.html>

1) Nguyễn Cung Thông/Trần Ngọc Giang (2011) "Tản mạn về từ Hán Việt - Các từ Hán-Nhật-Hán-Việt so với Hán-Nhật-Nhật-Việt (phần 1)" - xem chi tiết trên mạng http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=2103:tn-mn-v-t-han-vit-cac-t-han-nht-han-vit-so-vi-han-nht-nht-vit-phn-1&catid=71:ngon-ng-hc&Itemid=107 hay http://www.vanchuongviet.org/vietnamese/tulieu_tacpham.asp?TPI D=15385&LOAID=29&LOAIFID=5&TGID=2198 ...v.v... Bạn

đọc có thể tham khảo thêm về từ Việt-Hán-Hán-Việt qua các loạt bài "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp" (25 bài viết), "Bụt hay Phật?" (4 bài) và "Ta nói tiếng Việt mà ta không biết" (1 bài) trên mạng (cùng một tác giả)

http://www.ngonnguhoc.org/index.php?option=com_content&view=article&id=663:ta-noi-ting-vit-ma-ta-khong-bit&catid=29:bai-nghien-cuu&Itemid=39 hay

<http://www.khoahoc.net/baivo/nguyencungthong/240811-noitiengvietmakhongbiet.htm> ...v.v...

2) Lê Quý Đôn "Vân Đài Loại Ngữ" Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Cao Xuân Huy hiệu đính và giới thiệu, Trần Văn Khang làm sách dẫn - NXB Văn Hóa Thông Tin (Hà Nội, 2006).

3) Vương Lực 王力 (1958) "Hán ngữ sử luận văn tập", Bắc Kinh. Vương Lực (1900–1986) là nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của TQ, tác giả của nhiều tài liệu nghiên cứu giá trị về tiếng Hán cổ như 漢語史稿 Hán Ngữ Sử Cảo ...v.v... Ông từng học tiếng Việt ở trường Viễn Đông Bác Cổ (1939-1940).

4) cho tới thời nhà Nguyễn, tượng binh vẫn còn để lại vết tích qua đội voi 38 con (voi đực có ngà dài) ở Lạc Thiện (thuộc tỉnh Đắk Lắk) của vua Bảo Đại.

5) "Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa" Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải - NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội, 1985). Một tài liệu

quan trọng về tiếng Việt trung cổ và ảnh hưởng của chữ Hán trong văn hóa tôn giáo của dân tộc.

6) Hồ Lê (1992) "Từ Nam Á trong tiếng Việt" - bài đăng trong cuốn "Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam" NXB Khoa Học Xã Hội - Hà Nội.

7) Lý Lạc Nghị, Jim Waters (1998) "Tìm về cội nguồn chữ Hán" NXB Thế Giới, Hà Nội.

8) Một số thông tin cho thấy loài khỉ (vọc) vẫn còn sinh sống trong trạng thái tự nhiên trong rừng VN: '*... Tại cánh rừng này, chúng tôi đã gặp đàn vọc chà và chân xám hơn 30 con ở trạng thái hoàn toàn tự nhiên. Thế nhưng, bốn bề rừng bị đốn hạ, đốt sạch, đàn vọc bị cô lập hoàn toàn, sinh cảnh bị phá vỡ, chúng có thể dễ dàng rơi vào tay thợ săn, hoặc tự tuyệt chủng...*' trích từ trang báo (đăng ngày 3/7/2009).

<http://laodong.com.vn/Home/Su-that-ve-viec-tan-sat-rung-o-Nui-Thanh/20097/145622.laodong>

9) *hùm tinh* là phiên âm của chữ tràng 猺 (Unicode 247D4, chữ hiếm/dị thể của 悵) trong Tam Thiên Tự - đây có thể là nguồn gốc của chữ *chằn* (nghĩa là hổ/hùm) trong tiếng Việt mà một số tác giả cho là rắn (truyện cổ tích Thạch Sanh chém *chằn*, *chằn ăn trăn quắn*, *bà chằn* ...). Thành phần HT tràng 長 (trường) cho ra các biến âm chằng (trương 張), chằng > chằn (tinh) - chữ Nôm ghi bằng bộ

khuyến hợp với chữ chân 眞 HT (Taberd/1838, Đại Nam Quốc Âm Tự Vị/1895). Đây là một đề tài thú vị cần tra cứu thêm nhưng không nằm trong phạm vi bài này.

10) Nhiều danh từ riêng chỉ hồ trắng, hồ đen trong TVGT và Phương Ngôn gợi ý là vào đầu công nguyên, số cạp đã hiện diện ở ĐNA không phải là hiếm. Hiện nay, nhất là sau bao nhiêu thời kỳ chiến tranh tàn khốc ở ĐNA, ta khó tìm được một con hồ nào khi vào rừng núi để tìm kiếm chúng - xem thêm chi tiết trang http://www.vast.ac.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=1176%3Aloai-h-vit-nam&catid=37%3Atin-khen-trong-nc-&Itemid=34&lang=vi (đăng ngày 12/9/2011).

<http://www.quangduc.com/tacgia/nguyencungthong.html>